

Số: **936** /2015/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **19** tháng **3** năm **2015**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 564/TTr-SNV ngày 14 tháng 10 năm 2014 về việc ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Sử dụng Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính từng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2011 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu:VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

QUY ĐỊNH

**Xác định Chỉ số cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 936 /2015/QĐ -UBND ngày 19 /3/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Xác định chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở), UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp sở, huyện theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của sở, huyện.
- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định Chỉ số CCHC của sở, huyện.
- Theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các sở, huyện.

Điều 2. Yêu cầu

1. Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ; Đề án “Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” phê duyệt tại Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ.

2. Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các sở, huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở sở, huyện.

3. Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

Điều 3. Phạm vi và đối tượng

Quy định này áp dụng đối với việc theo dõi đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Chương II NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Điều 4. Chỉ số CCHC của các sở

1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

Chỉ số CCHC của cấp sở được đánh giá xác định trên 8 lĩnh vực, 24 tiêu chí và 74 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 6 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

b) Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước: 2 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

c) Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

e) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

h) Hiện đại hoá hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

i) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 3 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các sở được quy định cụ thể tại Bảng 1 (kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá:

Thang điểm 100 được xác định cụ thể đối với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

3. Phương pháp đánh giá:

Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 1.

- Điểm tự đánh giá của các sở sẽ được Tổ thẩm định giúp Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” sau khi thẩm định và “Tổng điểm tối đa (100 điểm).

Điều 5. Chỉ số CCHC cấp huyện

1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

Chỉ số CCHC cấp huyện được xác định trên 8 lĩnh vực, 29 tiêu chí và 89 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 6 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

c) Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;

e) Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

h) Hiện đại hoá hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

i) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp huyện được quy định cụ thể tại Bảng 2 (kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá:

Thang điểm 100 được xác định cụ thể đối với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2 (kèm theo).

3. Phương pháp đánh giá:

Các huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị mình theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các huyện sẽ được Tổ thẩm định giúp Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” sau khi thẩm định và “Tổng điểm tối đa (100 điểm).

Điều 6. Đánh giá, xếp hạng

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các sở, huyện được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí theo nhóm thứ tự từ đơn vị có điểm cao đến đơn vị có điểm thấp so với số điểm tối đa và được xếp hạng như sau:

1. Xuất sắc: đạt từ 90% số điểm tối đa trở lên;
2. Tốt: đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm tối đa;
3. Khá: đạt từ 70% đến dưới 80% số điểm tối đa;
4. Trung bình: đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm tối đa;
5. Yếu: đạt dưới 50% số điểm tối đa.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Thời gian thực hiện

Việc đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các sở, huyện được thực hiện trong Quý I của năm liền kề năm đánh giá.

Công bố Chỉ số CCHC và kết quả xếp hạng CCHC từng năm của các sở, huyện vào tháng 4 năm liền kề năm đánh giá.

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1) Sở Nội vụ:

- Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn các sở, huyện triển khai xác định Chỉ số CCHC;
- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của các sở, huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;
- Theo dõi, đôn đốc các sở, huyện triển khai xác định Chỉ số CCHC;
- Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, huyện;
- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, huyện;
- Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, huyện kèm theo dự thảo kế hoạch CCHC của tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;
- Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, huyện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, huyện.

2) Sở Tài chính:

Cân đối, bố trí nguồn lực và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung về xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, huyện; thanh quyết toán theo quy định. Đồng thời, khai thác các nguồn lực khác từ các dự án (nếu có) để hỗ trợ quá trình tổ chức thực hiện.

3) Các sở, huyện:

- Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, huyện.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của sở, huyện.

- Các huyện trên cơ sở Quy định này và tình hình thực tế của địa phương để xây dựng và ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với UBND cấp xã; đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở trong công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính hàng năm.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số Cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số Cải cách hành chính được thực hiện hàng năm theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

BẢNG 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số : 936 /2015/QĐ-UBND ngày 19 /3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời <i>(trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực phù hợp với kế hoạch CCHC của tỉnh, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai	1			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1 điểm.</i>				
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0 điểm.</i>				
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định sản phẩm rõ ràng, cụ thể; định rõ trách nhiệm tổ chức, cá nhân; thời gian hoàn thành	1			
	<i>Đạt yêu cầu: 1 điểm.</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0 điểm.</i>				
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			
	<i>Thực hiện trên 70% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				

	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>			
1.2	Báo cáo CCHC	3		
1.2.1	Số lượng báo cáo (<i>báo cáo quý 1, quý 3; báo cáo 6 tháng và báo cáo năm</i>)	2		
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 2 điểm.</i>			
	<i>Thiếu, chậm thời gian 01 báo cáo trừ 0,5 điểm.</i>			
	<i>Thiếu quá 03 báo cáo: 0 điểm.</i>			
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1		
	<i>Đạt yêu cầu: 1 điểm.</i>			
	<i>Thiếu 01 nội dung trừ 0,5 điểm.</i>			
	<i>Không đạt yêu cầu: 0 điểm.</i>			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành: phòng, ban, chi cục... (<i>có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm</i>)	1		
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 50% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>			
	<i>Không có kế hoạch kiểm tra dưới: 0 điểm.</i>			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc</i>			

	<i>kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	<i>Có kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.4.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.4.3	Có bài viết về công tác cải cách hành chính đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ, ngành chủ quản, UBND tỉnh hoặc được đăng báo	1			
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	3			
1.5.1	Tổ chức các cuộc họp giao ban công tác CCHC định kỳ	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1			

	<i>Có sáng kiến: 1 điểm.</i>			
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm.</i>			
1.6.	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành	2		
	Có giải pháp, biện pháp chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo (thông qua Hội nghị, hội thảo, các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, kết luận...): 2 điểm.			
	<i>Không có giải pháp, biện pháp, chỉ đạo điều hành: 0 điểm.</i>			
2.	THAM MƯU CHO UBND TỈNH XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THẺ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	12		
2.1.	Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	4		
2.1.1.	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của sở, ban, ngành đã được phê duyệt	2		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>			
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	2		
	<i>Đúng quy định: 2 điểm.</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>			
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	4		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2		
	<i>Ban hành kịp thời: 2 điểm.</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 1 điểm.</i>			
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>			

2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	<i>Hoàn thành kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm.</i>				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	<i>Thực hiện đúng quy: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm.</i>				
2.3	Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do sở, ban, ngành khác tham mưu cho UBND tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	4			
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch kiểm tra: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm.</i>				
	<i>Hoàn thành từ 50% đến dưới 80% kế hoạch kiểm tra: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% hoặc không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0 điểm.</i>				
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc</i>				

	<i>kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>			
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>			
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12		
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	10		
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của sở, ngành theo quy định của Chính phủ, của tỉnh	2		
	<i>Ban hành kịp thời: 2 điểm.</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 1 điểm.</i>			
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2		
	<i>Thực hiện sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1 điểm.</i>			
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1 điểm.</i>			
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	2		
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 2 điểm.</i>			
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm.</i>			

3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	5			
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0 điểm.</i>				
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1			
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
3.2	Công khai thủ tục hành chính: Niêm yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc sở, ban, ngành	2			
	<i>100 % TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% TTHC niêm yết công khai không đầy đủ: 0 điểm.</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy, biên chế	6			
4.1.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm.</i>				

4.1.2	Thực hiện các quy định về biên chế và sử dụng lao động	2			
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đúng theo quy định: 0 điểm.</i>				
4.1.3	Ban hành và thực hiện Quy chế làm việc	2			
	<i>Ban hành và thực hiện tốt: 2 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành hoặc thực hiện không tốt quy chế: 0 điểm.</i>				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (phòng, ban, chi cục...)	3			
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 50% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 50% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0 điểm.</i>				
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm.</i>				
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				

	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm.</i>				
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành đã phân cấp cho địa phương	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ban, ngành; ban, chi cục...) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				

	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0 điểm.</i>				
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2			
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan sở, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ngành	1			
	<i>Đúng quy định: 0,1 điểm.</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>				
5.2.2	Thực hiện bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức, viên chức	1			
	<i>Đúng quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2			
5.3.1	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1			

	hàng năm			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>			
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức	1		
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện từ 50% - 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>			
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	7		
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1		
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>			
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>			
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1		
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>			
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>			
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở xuống	1		
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>			
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>			
5.4.4	Bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục và tương đương trở xuống đúng quy định	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 điểm.</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>			

5.4.5	Ban hành kế hoạch luân chuyển công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo hàng năm theo quy định	1			
	<i>Có kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm.</i>				
5.4.6	Thực hiện việc luân chuyển công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
5.4.7	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>Trên 80% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 80% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0 điểm.</i>				
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	5			
6.1	Cơ quan sở, ban, ngành và cơ quan hành chính thuộc sở, ngành (ban, chi cục) thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1			
	<i>100% số cơ quan triển khai thực hiện: 2 điểm.</i>				
	<i>Dưới 100% số cơ quan triển khai thực hiện: 0 điểm.</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị	4			

	sự nghiệp công lập				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
6.2.2	Điều hành thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ, không có hành vi tiêu cực về tài chính, không bị cơ quan tài chính xuất toán	1			
	<i>Thực hiện tốt: 1 điểm.</i>				
	<i>Có vi phạm: 0 điểm.</i>				
6.2.3	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công	1			
	<i>Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có thông báo: 0 điểm.</i>				
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ nguồn kinh phí tiết kiệm được	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	8			
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				

7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của sở, ban, ngành	2			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ngành; ban, chi cục...) triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0 điểm.</i>				
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ngành; ban, chi cục...) sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0 điểm.</i>				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 1 điểm.</i>				
	<i>Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 2 điểm.</i>				
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 2 điểm.</i>				
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	4			

7.2.1.	Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO tại cơ quan sở, ban, ngành	2			
	<i>Tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 2 điểm.</i>				
	<i>Không tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm: 0 điểm.</i>				
7.2.2.	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành (cơ quan sở, ngành; ban, chi cục...) được cấp chứng chỉ ISO	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 80% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
7.2.3.	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14			
8.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4			
8.1.1	Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành (ban, chi cục...) được giải quyết theo cơ chế một cửa	2			
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số lượng TTHC: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0 điểm.</i>				
8.1.2	Số lượng TTHC thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (ban, chi	2			

	cục...) được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông				
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số lượng TTHC: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0 điểm.</i>				
8.2	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	Cơ quan sở, ban, ngành và cơ quan hành chính trực thuộc (ban, chi cục...) đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	2			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
8.3	Chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	8			
8.3.1	Thực hiện niêm yết “3 không” theo quy định tại Thông báo số 54/TB-UBND ngày 10/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
8.3.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 2 điểm.</i>				
	<i>Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 0</i>				
8.3.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	2			
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ,</i>				

	phiếu hẹn...): 02 điểm.				
	Vi phạm quy định về tiếp nhận hồ sơ: 0 điểm.				
8.3.4.	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	100% hồ sơ được giải quyết đúng thời gian quy định: 2 điểm.				
	Từ 70% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 1 điểm.				
	Dưới 70 % hồ sơ giải quyết đúng quy định: 0 điểm.				

	Điểm chuẩn	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
Kết quả đạt được					

BẢNG 2**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số : 336 /2015/QĐ-UBND ngày 19 /3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự chấm (điểm)	Điểm Thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	18			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	2			
	Ban hành kịp thời: 2 điểm.				
	Ban hành không kịp thời: 1 điểm.				
	Không ban hành: 0 điểm.				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện	1			
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1 điểm.				
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0 điểm.				
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1			
	Đạt yêu cầu: 1 điểm.				
	Không đạt yêu cầu: 0 điểm.				

1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.2	Báo cáo CCHC	4			
1.2.1	Số lượng báo cáo (<i>báo cáo quý I và quý III, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm</i>)	2			
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 2 điểm.</i>				
	<i>Thiếu 01 báo cáo trừ 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thiếu quá 03 báo cáo: 0 điểm.</i>				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			
	<i>Đạt yêu cầu: 1 điểm.</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0 điểm.</i>				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1			
	<i>Đúng thời gian quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0 điểm.</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã (<i>có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm</i>)	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 50% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% đến dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				

	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0 điểm.</i>				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (<i>Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm</i>)	1			
	<i>Có kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
1.4.3	Có bài viết về công tác cải cách hành chính đăng trên trang thông tin điện tử của các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh hoặc được đăng báo	1			

1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	3			
1.5.1	Tổ chức các cuộc họp giao ban công tác CCHC định kỳ	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
1.5.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1			
	<i>Có sáng kiến: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm.</i>				
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện	1			
	Có giải pháp, biện pháp chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo (thông qua Hội nghị, hội thảo, các văn bản chỉ đạo, đơn đốc, kết luận...): 1 điểm.				
	Không có giải pháp, biện pháp, chỉ đạo điều hành: 0 điểm.				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	16			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của huyện	2			
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của huyện đã được phê duyệt	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				

2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1			
	<i>Đúng quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	<i>Hoàn thành kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm.</i>				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy: 0 điểm.</i>				
2.3	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện	4			
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			
	<i>Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ,</i>				

	<i>kip thời và đúng quy định: 0 điểm.</i>				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	4			
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
2.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			

	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
2.4.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	2			
	<i>Có 3 hình thức trở lên: 2 điểm.</i>				
	<i>Có 2 hình thức: 1 điểm.</i>				
	<i>Có 1 hình thức: 0 điểm.</i>				
2.5	Thanh tra thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước cấp huyện	3			
2.5.1	Ban hành kế hoạch thanh tra	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
2.5.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị được thanh tra theo kế hoạch	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị trong kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị trong kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>dưới 50% số cơ quan, đơn vị trong kế hoạch: 0 điểm.</i>				
2.5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau thanh tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				

3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11			
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	7			
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của huyện theo quy định	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2			
	<i>Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1 điểm.</i>				
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1			
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm.</i>				
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của	1			

	huyện				
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0 điểm.</i>				
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1			
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4			
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của huyện	2			
	<i>Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0 điểm.</i>				

4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3			
4.1.1	Kịp thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ các phòng ban, đơn vị trực thuộc theo quy định	1			
	<i>Kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Không kịp thời: 0 điểm.</i>				
4.1.2	Ban hành theo thẩm quyền quy chế phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ có tính chất liên ngành	1			
	<i>Có ban hành: 1 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
4.1.3	Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp huyện theo quy định	1			
	<i>Có ban hành: 1 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	3			
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 50% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 30% -50% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0 điểm.</i>				

4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm.</i>				
4.3.2	Thực hiện tự kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
4.3.3	Tự xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm.</i>				
	<i>Hầu hết các các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm.</i>				

	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính (phòng và tương đương ở huyện) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 60% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 30% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 60% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 30% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0 điểm.</i>				
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	3			
5.2.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện thực hiện đúng quy	1			

	định về tuyển dụng công chức				
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 80% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2			
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của huyện	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của huyện	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				

	<i>Thực hiện từ 50%- dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	6			
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở xuống	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
5.4.4	Ban hành kế hoạch luân chuyển công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo hằng năm theo quy định	1			
	<i>Có kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0 điểm.</i>				
5.4.5	Thực hiện việc luân chuyển công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
5.4.6	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công	1			

	chức, viên chức				
	<i>Trên 80% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 80% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% cán bộ công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0 điểm.</i>				
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	<i>Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.</i>				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.</i>				
5.5.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0 điểm.</i>				

6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	5			
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	1			
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã triển khai thực hiện	1			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 0 điểm.</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	4			
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
6.2.2	Điều hành thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ, không có hành vi tiêu cực về tài chính, không bị cơ quan tài chính xuất toán	1			
	<i>Thực hiện tốt: 1 điểm.</i>				
	<i>Có vi phạm: 0 điểm.</i>				
6.2.3	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công	1			
	<i>Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1 điểm.</i>				
	<i>Không có thông báo: 0 điểm.</i>				

6.2.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ nguồn kinh phí tiết kiệm được	1			
	<i>Có thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9			
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin của huyện	7			
7.1.1.	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm.</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Không ban hành: 0 điểm.</i>				
7.1.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện	1			
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm.</i>				
7.1.3.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50 % - dưới 80 % số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0 điểm.</i>				
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao	1			

	đòi công việc				
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0 điểm.</i>				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 1 điểm.</i>				
	<i>Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 2 điểm.</i>				
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 2 điểm.</i>				
7.1.6	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp huyện có Trang thông tin điện tử hoặc tích hợp vào trang thông tin điện tử của tỉnh	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2			
7.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ ISO	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
7.2.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1			

	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15			
8.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2			
8.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông một cửa liên thông	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0 điểm.</i>				
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	1			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm.</i>				
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3			
8.2.1	Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện thực hiện theo cơ chế một cửa	2			
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - 80% số lượng TTHC: 1 điểm.</i>				

	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0 điểm.</i>				
8.2.2	Số lượng TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	1			
	<i>Từ 15 TTHC trở lên: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 5-15 TTHC: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 5 TTHC: 0 điểm.</i>				
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
8.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	1			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm.</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm.</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm.</i>				
8.3.2	Cơ quan UBND cấp huyện thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại	1			
	<i>Đã thực hiện: 1 điểm.</i>				
	<i>Chưa thực hiện: 0 điểm.</i>				
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	8			
8.4.1	Thực hiện niêm yết 3 không theo quy định tại Thông báo số 54/TB-UBND ngày 10/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>				
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh</i>				

	<i>về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 2 điểm.</i>				
	<i>Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 0 điểm.</i>				
8.4.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	2			
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 2 điểm.</i>				
	<i>Vi phạm quy định về tiếp nhận hồ sơ: 0 điểm.</i>				
8.4.4	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>100% hồ sơ được giải quyết đúng thời gian quy định: 2 điểm.</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng thời gian quy định: 1 điểm.</i>				
	<i>Dưới 70 % hồ sơ giải quyết đúng quy định: 0 điểm.</i>				

	Tổng chuẩn	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC
		Điểm Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
Kết quả đạt được	100				